HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ LỘC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 07/NQ-HĐND	*Mỹ Lộc, ngày 19 tháng 07 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước huyện Mỹ Lộc năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MỸ LỘC
KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Xét Tờ trình số 3310/TTr-UBND ngày 15/7/2024 của UBND huyện Mỹ Lộc về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước địa phương năm 2023 huyện Mỹ Lộc; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng Quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương huyện Mỹ Lộc năm 2023 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước huyện Mỹ Lộc năm 2023 : 761.211.933.063 đồng
2. Tổng thu ngân sách huyện, xã được điều hành năm 2023 : 569.837.890.235đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2023 là : 569.837.890.235 đồng
4. Kết dư ngân sách địa phương năm 2023 là : 0 đồng

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Mỹ Lộc khóa X nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2024./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp; Sở Tài chính; Sở KH-ĐT tỉnh;
- Như Điều 2, Điều 3;
- Tổ Đại biểu HĐND tỉnh;
- Uỷ ban MTTQ huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể của huyện
- Đảng ủy - HĐND - UBND các xã, thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử của huyện
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trần Quốc Lập

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ LỘC

Biểu mẫu số 33

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 07 /NQ_HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**269.829,0**	**569.837,9**	**300.006,9**	**211%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**78.840,0**	**136.521,6**	**57.681,6**	**173%**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	29.690,0	21.928,0	-7.762,0	74%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	49.150,0	114.593,6	65.443,6	233%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**190.989,0**	**306.471,1**	**115.482,1**	**160%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	190.989,0	241.388,3	50.399,3	126%
2	Thu bổ sung có mục tiêu		65.082,8	65.082,8	
III	**Thu các khoản huy động đóng góp**		**2,0**	**2,0**	
IV	**Thu kết dư**		**8,5**	**8,5**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**126.834,7**	**126.834,7**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**269.829,0**	**569.837,9**	**300.008,9**	**211%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**269.829,0**	**376.766,3**	**106.937,3**	**140%**
1	Chi đầu tư phát triển	*35.000,0*	*132.749,2*	97.749,2	379%
2	Chi thường xuyên	*229.419,0*	*244.017,1*	14.598,1	106%
3	Dự phòng ngân sách	5.410,0			0%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0,0	
II	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**		**84.484,7**	**84.484,7**	
1	Chi bổ sung cân đối		50.399,3	50.399,3	
2	Chi bổ sung mục tiêu		34.085,4	34.085,4	
III	**Chi nộp ngân sách cấp trên**			**0,0**	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		108.586,9	108.586,9	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ LỘC

Biểu mẫu số 34

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ THỊ TRẤN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 07 /NQ_HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ)			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**269.829,0**	**569.837,9**	211,18%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	78.840,0	136.521,6	173,16%
-	*Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác*	78.840,0	136.521,6	173,16%
-	*Thu viện trợ*			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	190.989,0	306.471,1	160,47%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	190.989,0	241.388,3	126,39%
-	Thu bổ sung có mục tiêu		65.082,8	
3	Các khoản thu đóng góp		2,0	
3	Thu kết dư		8,5	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		126.834,7	
II	**Chi ngân sách**	**269.829,0**	**569.837,9**	211,18%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	269.829,0	376.766,3	139,63%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)		84.484,7	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		50.399,3	
-	Chi bổ sung có mục tiêu		34.085,4	
3	Chi cho vay			
4	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		0,0	
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau		108.586,9	
III	**Kết dư**		**0,0**	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ LỘC

Biểu mẫu số 35

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 07 /NQ_HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**245.340**	**78.840**	**454.740,6**	**263.366,4**	**185,4%**	**334,1%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**245.340**	**78.840**	**327.897,4**	**136.523,2**	**133,7%**	**173,2%**
I	**Thu nội địa**	**245.340**	**78.840**	**327.895,4**	**136.521,2**	**133,6%**	**173,2%**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)			267,1	267,1		
-	Thuế giá trị gia tăng			267,1	267,1		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	140	140	321,2	321,2	229%	229%
-	Thuế giá trị gia tăng			92,3	92,3		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			228,9	228,9		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			67,7	0,0		
-	Thuế giá trị gia tăng			34,7			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			33,0			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	11.000	10.900	12.856,0	12.841,0	117%	118%
-	Thuế giá trị gia tăng			10.689,0	10.674,0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.167,0	2.167,0		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa						
5	Thuế thu nhập cá nhân	10.000	10.000	10.163,4	9.997,8	102%	100%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	15.500	15.500	20.547,0	20.547,0	133%	133%
8	Thu phí, lệ phí	1.600	1.000	1.956,5	1.068,2	122%	107%
-	*Phí và lệ phí trung ương*			887,3			
-	*Phí và lệ phí tỉnh*			6,0	5,0		
-	*Phí và lệ phí huyện*			580,0	579,9		
-	*Phí và lệ phí xã, phường*			483,3	483,3		
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.100	1.100	1.986,3	1.968,0	181%	179%
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.000	1.000	2.608,9	2.608,9	261%	261%
11	Thu tiền sử dụng đất	200.000	35.000	270.944,2	83.199,9	135%	238%
12	Thu khác ngân sách	4.000	3.200	5.124,9	2.649,9	128%	83%
13	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.000	1.000	1.052,3	1.052,3	105%	105%
II	**CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP**			**2,0**	**2,0**		
B	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**8,5**	**8,5**		
C	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**126.834,7**	**126.834,7**		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ LỘC

Biểu mẫu số 36

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 07 /NQ_HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sách (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**269.829,0**	**569.837,9**	211,2%
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**269.829,0**	**376.766,3**	139,6%
I	**Chi đầu tư phát triển**	*35.000,0*	*132.749,2*	379,3%
1	Chi đầu tư cho các dự án	*33.224,0*	*132.549,2*	399,0%
-	*Chi Quốc phòng*		*1.418,0*	
-	*Chi An ninh*		*1.576,5*	
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*		*47.912,2*	
-	*Chi Y tế*		2.669,0	
-	*Chi các lĩnh vực khác (Công trình trụ sở làm việc, nhà văn hóa...)*		78.973,5	
2	Chi đầu tư phát triển khác	1.776,0	200,0	11,3%
II	**Chi thường xuyên**	**229.419,0**	**244.017,1**	106,4%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	116.837,0	121.041,9	103,6%
2	Chi khoa học và công nghệ	195,0	57,5	29,5%
3	Quốc phòng	2.105,0	4.679,6	222,3%
4	An ninh và trật tự an toàn xã hội	5.568,0	6.134,3	110,2%
5	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	612,5	517,3	84,5%
6	Sự nghiệp văn hóa thông tin	1.570,5	2.609,3	166,1%
7	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.163,9	1.298,1	111,5%
8	Sự nghiệp thể dục thể thao	170,0	437,6	257,4%
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.608,0	5.293,4	329,2%
10	Các hoạt động kinh tế	11.925,3	7.354,2	61,7%
11	Hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính, tổ chức chính trị,…	60.504,8	70.545,8	116,6%
12	Chi đảm bảo xã hội	26.717,0	22.499,3	84,2%
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	442,0	1.548,7	350,4%
V	**Dự phòng ngân sách**	**5.410,0**		
B	**CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH XÃ**		**84.484,7**	
I	**Chi bổ sung cân đối**		50.399,3	
II	**Chi bổ sung mục tiêu**		34.085,4	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sách (%)
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		0,0	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		108.586,9	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ LỘC

Biểu mẫu số 37

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 07 /NQ_HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**269.829,0**	**569.837,9**	**300.009**	**211%**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**		**84.484,7**	**84.485**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC**	**269.829,0**	**376.766,3**	**112.347**	**140%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**35.000,0**	**132.749,2**	**97.749**	**379%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	33.224,0	*132.549,2*	99.325	399%
-	*Chi Quốc phòng*		*1.418,0*	1.418	
-	*Chi An ninh*		*1.576,5*	1.577	
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*		*47.912,2*	47.912	
-	*Chi Y tế*		*2.669,0*	2.669	
-	*Chi các lĩnh vực khác (Công trình trụ sở làm việc, nhà văn hóa...)*		*78.973,5*	78.973	
2	Chi đầu tư phát triển khác	1.776,0	*200,0*	-1.576	
II	**Chi thường xuyên (Bao gồm cả chi CT mục tiêu)**	**229.419,0**	**244.017,1**	**14.598**	**106%**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	116.837,0	121.041,9	4.205	104%
-	Chi khoa học và công nghệ	195,0	57,5	-138	29%
-	Chi quốc phòng	2.105,0	4.679,6	2.575	222%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	5.568,0	6.134,3	566	110%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	612,5	517,3	-95	84%
-	Chi văn hóa thông tin	1.570,5	2.609,3	1.039	166%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.163,9	1.298,1	134	112%
-	Chi thể dục thể thao	170,0	437,6	268	257%
-	Chi bảo vệ môi trường	1.608,0	5.293,4	3.685	329%
-	Chi các hoạt động kinh tế	11.925,3	7.354,2	-4.571	62%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	60.504,8	70.545,8	10.041	117%
-	Chi bảo đảm xã hội	26.717,0	22.499,3	-4.218	84%
-	Chi thường xuyên khác	442,0	1.548,7	1.107	350%
III	**Dự phòng ngân sách**	**5.410,0**			
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**0,0**	**0**	
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**108.586,9**	**108.587**	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

HUYỆN MỸ LỘC

Biểu mẫu số 38

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 07 /NQ_HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**269.829**	**186.683**	**83.146**	**569.838**	**355.317**	**214.521**	**211%**	**190%**	**258%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**269.829**	**186.683**	**83.146**	**361.555**	**208.737**	**152.818**	**134%**	**112%**	**184%**
I	**Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CTMTQG)**	**35.000**	**14.000**	**21.000**	**120.214**	**32.355**	**87.859**	**343%**	**231%**	**418%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	33.224	12.224	21.000	120.014	32.155	87.859	361%	263%	418%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*				47.912	12.710	35.202			
-	*Chi khoa học và công nghệ*									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*0*			120.014	32.155	87.859			
-	*Chi đầu tư từ nguồn tăng thu*									
2	Chi đầu tư phát triển khác	1.776	1.776		200	200				
II	**Chi thường xuyên** (không bao gồm chi CT MT)	**229.419**	**168.943**	**60.476**	**241.341**	**176.382**	**64.959**	**105%**	**104%**	**107%**
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	117.827	116.837	990	121.042	120.914	128	103%	103%	13%
2	Chi khoa học và công nghệ	195	195		57	57		29%	29%	
III	**Dự phòng ngân sách**	**5.410**	**3.740**	**1.670**						
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**0**								
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**				**15.211**	**5.996**	**9.215**			
	Chi thường xuyên từ nguồn vốn CTMTQG xây dựng NTM				2.676	746	1.930			
	Chi ĐTPT từ nguồn vốn CTMTQG xây dựng NTM				12.535	5.250	7.285			
C	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**				**84.485**	**84.485**				
1	Chi bổ sung cân đối				50.399	50.399				
2	Chi bổ sung mục tiêu				34.085	34.085				
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**0**	**0**				
Đ	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**108.587**	**56.099**	**52.487**			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ LỘC

Biểu mẫu số 39

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 07 /NQ_HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Tạo nguồn cải cách tiền lương	Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi CT MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8+9+12	7	8	9=10+11	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
	TỔNG SỐ	**186.683**	**14.000**	**168.943**	**3.740**	**0**	**355.317**	**32.355**	**260.867**	**5.996**	**5.250**	**746**	**56.099**	**190%**	**231%**	**154%**
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**14.000**	**14.000**	**0**	**0**	**0**	**37.605**	**32.355**	**0**	**5.250**	**5.250**			**269%**	**231%**	
1	**Chi đầu tư XDCB các dự án**	**12.224**	**12.224**	**0**	**0**	**0**	**37.405**	**32.155**	**0**	**5.250**	**5.250**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nâng cấp, cải tạo nhà làm việc 2 tầng, thiết bị và một số hạng mục phụ trợ trong khuôn viên HU - HĐND - UBND huyện Mỹ Lộc						3.812	3.812								
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Ban chỉ huy Quân sự huyện Mỹ Lộc						1.418	1.418		0						
3	Xây mới nhà ăn, nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ trụ sở Công an huyện	0					1.577	1.577		0						
4	Xây dựng nhà 2 tầng 12 phòng học và các công trình phụ trợ trường THCS Mỹ Phúc	0					2.740	2.740		0						

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Tạo nguồn cải cách tiền lương	Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi CT MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8+9+12	7	8	9=10+11	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
5	Xây dựng nhà học chức năng 2 tầng, nhà bếp 1 tầng và các công trình phụ trợ trường mầm non Mỹ Tân						2.110	1.110		1.000	1.000					
6	Xây dựng mới nhà 2 tầng 4 phòng và cải tạo, nâng cấp nhà học 1 tầng 2 phòng, nhà học 2 tầng 12 phòng và các công trình phụ trợ trường THCS Mỹ Hà						3.720	3.720		0						
7	Xây dựng nhà 3 tầng 12 phòng học kết hợp phòng chức năng và các công trình phụ trợ trường tiểu học xã Mỹ Tiến, huyện Mỹ Lộc						3.920	3.920		0						
8	Xây dựng nhà văn hóa trung tam xã Mỹ Trung, huyện Mỹ Lộc						3.750	2.000		1.750	1.750					
9	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã (Rải bê tông nhựa đường trục xã) xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc						7.816	7.816		0						
10	Dự an cải tạo, nâng cấp tuyến đường Hưng Lộc (đoạn từ QL 21 chợ Đặng qua UBND xã Mỹ Hưng đến cầu Dừa đi thị trấn Mỹ Lộc và tuyến nhánh)						2.500			2.500	2.500					

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Tạo nguồn cải cách tiền lương	Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi CT MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8+9+12	7	8	9=10+11	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
11	Chi bồi thường hỗ trợ GPMB trường THPT Trần Văn Lan						220	220								
12	Cải tạo, nâng cấp đường Hồng Long xã Mỹ Tân, huyện Mỹ Lộc						100	100								
13	Nâng cấp sửa chữa đường 63B từ cây xăng xã Mỹ Hà, huyện Mỹ Lộc đến cống đá xã An Ninh, huyện Bình Lục						100	100								
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ khu di tích đền Trần Quang Khải đến đường 485B, huyện Mỹ Lộc						100	100								
15	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Cầu Đặng xã Mỹ Hưng đến đường Thịnh Thắng, huyện Mỹ Lộc						100	100								
16	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm Tân Đệ và các công trình phụ trợ						100	100								
17	Xây dựng khu dân cư Tập trung thôn An Cổ xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc						100	100								
18	Xây dựng khu dân cư tập trung xóm 3 xã Mỹ Trung, huyện Mỹ Lộc						100	100								

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Tạo nguồn cải cách tiền lương	Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi CT MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8+9+12	7	8	9=10+11	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
19	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Mỹ Hà, huyện Mỹ Lộc (giai đoạn II)						100	100								
20	Lập quy hoạch phân khu VI trên địa bàn huyện Mỹ Lộc						3.023	3.023		0						
2	**Chi đầu tư phát triển khác**	**1.776**	**1.776**				**200**	**200**								
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC ĐƠN VỊ**	**168.943**	**0**	**168.943**	**0**	**0**	**177.128**	**0**	**176.382**	**746**	**0**	**746**	**0**	**105%**		**104%**
1	Văn phòng huyện uỷ	6.819		6.819			9.735		9.735					143%		143%
2	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc	457		457			603		541	62		62		132%		118%
3	Đoàn thanh niên	607		607			618		618					102%		102%
4	Hội phụ nữ	445		445			532		532					119%		119%
5	Hội nông dân	715		715			898		898					126%		126%
6	Hội cựu chiến binh	416		416			450		450					108%		108%
7	Hội chữ thập đỏ	164		164			180		180					110%		110%
8	Hội người mù	163		163			177		177					108%		108%
9	Hội người cao tuổi	77		77			83		83					108%		108%
10	Hội Khuyến học	15		15			50		50					333%		333%
11	Hội cựu giáo chức	15		15			15		15					100%		100%
12	Hội đông y	15		15			15		15					100%		100%
13	Hội Cựu TNXP	15		15			15		15					100%		100%
14	Hội Người khuyết tật	15		15			15		15					100%		100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Tạo nguồn cải cách tiền lương	Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi CT MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8+9+12	7	8	9=10+11	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
15	Hoạt động ban nữ công	35		35			35		35					100%		100%
16	Ban chỉ đạo THADS	20		20			60		60					300%		300%
17	Hội Nạn nhân CĐMDC	30		30			30		30					100%		100%
18	Hội Chiến sỹ thành cổ quảng trị	15		15			15		15					100%		100%
19	Hội truyền thống trường Sơn	15		15			15		15					100%		100%
20	Văn phòng HĐND - UBND	4.749		4.749			5.761		5.761					121%		121%
21	Phòng Nông nghiệp & PTNT	835		835			1.290		952	338		338		155%		114%
22	Phòng Tư Pháp	387		387			481		481					124%		124%
23	Phòng Tài chính - Kế hoạch	915		915			1.109		1.109					121%		121%
24	Phòng Kinh tế hạ tầng	626		626			1.091		1.039	52		52		174%		166%
25	Phòng văn hóa và thông tin	614		614			759		713	46		46		124%		116%
26	Phòng Tài nguyên MT	936		936			1.262		1.262					135%		135%
27	Thanh tra huyện	984		984			1.124		1.124					114%		114%
28	Phòng Nội vụ	939		939			1.109		1.109					118%		118%
29	Phòng LĐ TBXH	20.586		20.586			20.672		20.487	185		185		100%		100%
30	Phòng Giáo dục và Đào tạo	113.422		113.422			118.804		118.804					105%		105%
31	Phòng y tế huyện	496		496			569		569					115%		115%
32	TT giáo dục nghề nghiệp - GD TX	2.750		2.750			2.945		2.882	63		63		107%		105%
33	Trung tâm Chính trị huyện	407		407			463		463							114%
34	TT Văn hoá Thông tin và thể thao	1.504		1.504			1.792		1.792					119%		119%

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Tạo nguồn cải cách tiền lương	Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi CT MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8+9+12	7	8	9=10+11	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
35	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	782		782			866		866					111%		111%
36	Công an huyện	150		150			780		780					520%		520%
37	Ban chỉ huy quân sự	450		450			2.337		2.337					519%		519%
38	Chi khác ngân sách	317		317			360		360					114%		114%
39	DP nâng lương và tăng biên chế, hỗ trợ người dân bị AH bãi chôn lấp rác Mỹ Thành	6.244		6.244			0									
40	Hỗ trợ xã nông thôn mới nâng cao	375		375												
41	Bổ sung quỹ hỗ trợ nông dân	15		15			15		15							
42	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội huyện	200		200			0									
43	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên	206		206			0									
III	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	3.740			3.740		**0**									
IV	**CHI CHO VAY (BS quỹ NHCSXH)**	0					**0**									
V	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**						**84.485**		**84.485**							
VI	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**						**56.099**						**56.099**			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ LỘC

Biểu mẫu số 40

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG DỰ ÁN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 07 /NQ_HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	**14.000**	**37.605**	**12.710**	**0**	**1.418**	**1.577**	**0**	**3.750**	**0**	**0**	**0**	**14.139**	**0**	**0**	**3.812**	**0**	**200**	**269%**
I	**Chi đầu tư cho các dự án**	**12.224**	**37.405**	**12.710**	**0**	**1.418**	**1.577**	**0**	**3.750**	**0**	**0**	**0**	**14.139**	**0**	**0**	**3.812**	**0**	**0**	**0**
1	Nâng cấp, cải tạo nhà làm việc 2 tầng, thiết bị và một số hạng mục phụ trợ trong khuôn viên HU - HĐND - UBND huyện Mỹ Lộc	0	**3.812**													3.812			
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Ban chỉ huy Quân sự huyện Mỹ Lộc		**1.418**			1.418													
3	Xây mới nhà ăn, nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ trụ sở Công an huyện		**1.577**				1.577												
4	Xây dựng nhà 2 tầng 12 phòng học và các công trình phụ trợ trường THCS Mỹ Phúc		**2.740**	2.740															
5	Xây dựng nhà học chức năng 2 tầng, nhà bếp 1 tầng và các công trình phụ trợ trường mầm non Mỹ Tân		**2.110**	2.110															

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
6	Xây dựng mới nhà 2 tầng 4 phòng và cải tạo, nâng cấp nhà học 1 tầng 2 phòng, nhà học 2 tầng 12 phòng và các công trình phụ trợ trường THCS Mỹ Hà		**3.720**	3.720															
7	Xây dựng nhà 3 tầng 12 phòng học kết hợp phòng chức năng và các công trình phụ trợ trường tiểu học xã Mỹ Tiến, huyện Mỹ Lộc		**3.920**	3.920															
8	Xây dựng nhà văn hóa trung tam xã Mỹ Trung, huyện Mỹ Lộc		**3.750**						3.750										
9	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã (Rải bê tông nhựa đường trục xã) xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc		**7.816**										7.816						
10	Dự an cải tạo, nâng cấp tuyến đường Hưng Lộc (đoạn từ QL 21 chợ Đặng qua UBND xã Mỹ Hưng đến cầu Dừa đi thị trấn Mỹ Lộc và tuyến nhánh)		**2.500**										2.500						
11	Chi bồi thường hỗ trợ GPMB trường THPT Trần Văn Lan		**220**	220															
12	Cải tạo, nâng cấp đường Hồng Long xã Mỹ Tân, huyện Mỹ Lộc		**100**										100						
13	Nâng cấp sửa chữa đường 63B từ cây xăng xã Mỹ Hà, huyện Mỹ Lộc đến cống đá xã An Ninh, huyện Bình Lục		**100**										100						

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ khu di tích đền Trần Quang Khải đến đường 485B, huyện Mỹ Lộc		**100**										100						
15	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Cầu Đặng xã Mỹ Hưng đến đường Thịnh Thắng, huyện Mỹ Lộc		**100**										100						
16	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm Tân Đệ và các công trình phụ trợ		**100**										100						
17	Xây dựng khu dân cư Tập trung thôn An Cổ xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc		**100**										100						
18	Xây dựng khu dân cư tập trung xóm 3 xã Mỹ Trung, huyện Mỹ Lộc		**100**										100						
19	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Mỹ Hà, huyện Mỹ Lộc (giai đoạn II)		**100**										100						
20	Lập quy hoạch phân khu VI trên địa bàn huyện Mỹ Lộc		**3.023**										3.023						
II	**Chi đầu tư phát triển khác**	**1.776**	**200**															200	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ LỘC

Biểu mẫu số 41

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 07 /NQ_HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	**168.943**	**177.128**	**120.914**	**57**	**2.337**	**780**	**265**	**1.005**	**847**	**34**	**337**	**1.541**	**428**	**866**	**28.707**	**19.665**	**640**	**55**
1	Văn phòng huyện uỷ	6.819	9.735	94				132								9.509			143%
2	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc	457	603													603			132%
3	Đoàn thanh niên	607	618													618			102%
4	Hội phụ nữ	445	532													532			119%
5	Hội nông dân	715	898													898			126%
6	Hội cựu chiến binh	416	450													450			108%
7	Hội chữ thập đỏ	164	180													180			110%
8	Hội người mù	163	177													177			108%
9	Hội người cao tuổi	77	83													83			108%
10	Hội Khuyến học	15	50															50	333%
11	Hội cựu giáo chức	15	15															15	100%
12	Hội đông y	15	15															15	100%
13	Hội Cựu TNXP	15	15															15	100%
14	Hội Người khuyết tật	15	15															15	100%
15	Hoạt động ban nữ công	35	35															35	100%
16	Ban chỉ đạo THADS	20	60															60	300%
17	Hội Nạn nhân CĐMDC	30	30															30	100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
18	Hội Chiến sỹ thành cổ quảng trị	15	15															15	100%
19	Hội truyền thống trường Sơn	15	15															15	100%
20	Văn phòng HĐND - UBND	4.749	5.761	40	30											5.691			121%
21	Phòng Nông nghiệp & PTNT	835	1.290										215			1.075			155%
22	Phòng Tư Pháp	387	481													481			124%
23	Phòng Tài chính - Kế hoạch	915	1.109													1.109			121%
24	Phòng Kinh tế hạ tầng	626	1.091		20								428	428		643			174%
25	Phòng văn hóa và thông tin	614	759						46							713			124%
26	Phòng Tài nguyên MT	936	1.262									337				925			135%
27	Thanh tra huyện	984	1.124													1.124			114%
28	Phòng Nội vụ	939	1.109													1.109			118%
29	Phòng LĐ TBXH	20.586	20.672	106					48				32			822	19.665		100%
30	Phòng Giáo dục và Đào tạo	113.422	118.804	117.267	7											1.530			105%
31	Phòng y tế huyện	496	569					134								436			115%
32	TT giáo dục nghề nghiệp - GD TX	2.750	2.945	2.945															
33	Trung tâm Chính trị huyện	407	463	463															114%
34	TT Văn hoá Thông tin và thể thao	1.504	1.792						911	847	34								119%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
35	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	782	866										866		866	0			111%
36	Công an huyện	150	780				780									0			520%
37	Ban chỉ huy quân sự	450	2.337			2.337													519%
38	Chi khác ngân sách	317	360															360	114%
39	DP nâng lương và tăng biên chế, hỗ trợ người dân bị AH bãi chôn lấp	6.244	0																0%
40	Hỗ trợ xã nông thôn mới nâng cao	375	0																
41	Bổ sung quỹ hỗ trợ nông dân	15	15															15	
42	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội huyện	200	0																

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ LỘC

Biểu mẫu số 42

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 07 /NQ_HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm, chuyển nguồn năm trước sang (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	**186.459**	**169.419**	**17.040**	**0**	**177.128**	**2.305**	**1.387**	**918**
1	Văn phòng huyện uỷ	9.735	6.819	2.915		9.735	0		
2	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc	603	457	146		603	0,0		
3	Đoàn thanh niên	671	607	64		618	52	52	
4	Hội phụ nữ	532	445	87		532	0		
5	Hội nông dân	898	715	183		898	0		
6	Hội cựu chiến binh	450	416	34		450	0		
7	Hội chữ thập đỏ	180	164	16		180	0		
8	Hội người mù	177	163	14		177	0		
9	Hội người cao tuổi	83	77	7		83	0		
10	Hội Khuyến học	50	15	35		50	0		
11	Hội cựu giáo chức	15	15			15	0		
12	Hội đông y	15	15			15	0		
13	Hội Cựu TNXP	15	15			15	0		
14	Hội Người khuyết tật	15	15			15	0		
15	Hoạt động ban nữ công	35	35			35	0		
16	Ban chỉ đạo THADS	60	20	40		60	0		

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm, chuyển nguồn năm trước sang (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
17	Hội Nạn nhân CĐMDC	30	30			30	0		
18	Hội Chiến sỹ thành cổ quảng trị	15	15			15	0		
19	Hội truyền thống trường Sơn	15	15			15	0		
20	Văn phòng HĐND - UBND	5.790	4.749	1.040		5.761	28	5	23
21	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.290	835	455		1.290	0		
22	Phòng Tư Pháp	481	387	94		481	0		
23	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.109	915	194		1.109	0		
24	Phòng Kinh tế hạ tầng	1.151	1.002	148		1.091	60		60
25	Phòng văn hóa và thông tin	759	614	145		759	0		
26	Phòng Tài nguyên MT	2.048	1.036	1.012		1.262	786		786
27	Thanh tra huyện	1.124	984	140		1.124	0		
28	Phòng Nội vụ	1.109	939	170		1.109	0		
29	Phòng LĐ TBXH	21.988	20.586	1.402		20.672	1.317	1.317	
30	Phòng Giáo dục và Đào tạo	118.818	113.422	5.396		118.804	13	13	
31	Phòng y tế huyện	569	496	73		569	0		
32	TT giáo dục nghề nghiệp - GD TX	2.982	2.750	232		2.945	37		37
33	Trung tâm Chính trị huyện	463	407	55		463	0		
34	TT Văn hoá Thông tin và thể thao	1.804	1.504	299		1.792	11		11
35	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	866	782	83		865,7	0		
36	Công an huyện	780	150	630		780	0		
37	Ban chỉ huy quân sự	2.337	450	1.887		2.337	0		
38	Chi khác ngân sách	360	317	43		360	0		

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm, chuyển nguồn năm trước sang (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
39	DP nâng lương và tăng biên chế, hỗ trợ người c	6.244	6.244			0			
40	Hỗ trợ xã nông thôn mới nâng cao	375	375			0			
41	Bổ sung quỹ hỗ trợ nông dân	15	15			15			
42	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng chí	200	200			0			
43	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên	206	206			0			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ LỘC

Biểu mẫu số 43

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 07 /NQ_HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán			Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
							Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1=2+3	2	3	4=5+8+14	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=4/1	16=5/2	17=8/3
	TỔNG SỐ	**81.476**	**21.000**	**60.476**	**214.520**	**95.144**	**35.202**	**0**	**66.889**	**128**	**0**	**9.215,1**	**7.285**	**1.930**	**52.487**	**263%**	**453%**	**111%**
1	Xã Mỹ Tân	8.173	2.250	5.923	17.311	6.512	3.037		6.254	20		2.535,1	2.485	50,0	4.545	212%	289%	106%
2	Xã Mỹ Trung	7.883	3.150	4.733	17.690	9.638	3.432		7.244	13		350,0	300	50,0	808	224%	306%	153%
3	Xã Mỹ Phúc	5.674	750	4.924	21.635	1.963	981		6.051	13		320,0		320,0	13.621	381%	262%	123%
4	Xã Mỹ Hà	6.294	1.050	5.244	9.939	2.013	706		6.343			150,0		150,0	1.583	158%	192%	121%
5	Xã Mỹ Tiến	5.279	1.200	4.079	12.137	5.012	3.267		4.425	11		1.050,0	1.000	50,0	2.701	230%	418%	108%
6	Xã Mỹ Thắng	13.212	8.400	4.812	54.899	33.948	13.613		5.367	15		1.050,0	1.000	50,0	15.584	416%	404%	112%
7	Xã Mỹ Thành	4.404		4.404	13.912	4.495			7.679	12		850,0	800	50,0	1.738	316%	#DIV/0!	174%
8	Xã Mỹ Hưng	5.194	450	4.744	9.609	2.992	2.440		6.154	10		600,0	300	300,0	463	185%	665%	130%
9	Xã Mỹ Thịnh	4.596	450	4.146	18.767	12.031	3.089		6.127	10		1.360,0	800	560,0	609	408%	2673%	148%
10	Xã Mỹ Thuận	7.763	3.000	4.763	13.009	1.428	706		5.712	9		600,0	300	300,0	5.869	168%	48%	120%
11	Thị trấn Mỹ Lộc	13.004	300	12.704	25.613	15.112	3.931		5.534	15		350,0	300	50,0	4.967	197%	5037%	44%

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ LỘC

Biểu mẫu số 44

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH, HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 07 /NQ_HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	**50.399**	**50.399**	**0**	**0**	**0**	**7.300**	**0**	**0**	**84.485**	**50.399**	**34.085**	**0**	**34.085**	**7.285**	**0**	**1.930**	**0**	**100%**				**99,8%**		
1	Xã Mỹ Tân	4.714	4.714				2.500			8.822	4.714	4.108		4.108	2.485		50,0		100%				99,4%		
2	Xã Mỹ Trung	4.137	4.137				300			7.600	4.137	3.463		3.463	300		50,0		100%				100%		
3	Xã Mỹ Phúc	3.579	3.579							5.614	3.579	2.035		2.035	0		320,0		100%						
4	Xã Mỹ Hà	4.592	4.592							5.425	4.592	833		833	0		150,0		100%						
5	Xã Mỹ Tiến	3.577	3.577				1.000			4.801	3.577	1.224		1.224	1.000		50,0		100%				100%		
6	Xã Mỹ Thắng	3.518	3.518				1.000			5.368	3.518	1.850		1.850	1.000		50,0		100%				100%		
7	Xã Mỹ Thành	4.073	4.073				800			9.603	4.073	5.530		5.530	800		50,0		100%				100%		
8	Xã Mỹ Hưng	3.259	3.259				300			5.580	3.259	2.321		2.321	300		300,0		100%				100%		
9	Xã Mỹ Thịnh	3.514	3.514				800			6.978	3.514	3.464		3.464	800		560,0		100%				100%		
10	Xã Mỹ Thuận	4.423	4.423				300			5.753	4.423	1.330		1.330	300		300,0		100%				100%		
11	Thị trấn Mỹ Lộc	11.016	11.016				300			18.942	11.016	7.927		7.927	300		50,0		100%				100%		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ LỘC

Biểu mẫu số 45

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 07 /NQ_HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSĐP	Trong đó				
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
	TỔNG SỐ	**338.387**	**214.520**	**50.399**	**0**	**61.253**	**0**
1	Xã Mỹ Tân	28.706	17.311	4.714		**1.955**	
2	Xã Mỹ Trung	25.280	17.690	4.137		5.533	
3	Xã Mỹ Phúc	40.565	21.635	3.579		6.384	
4	Xã Mỹ Hà	19.021	9.939	4.592		21	
5	Xã Mỹ Tiến	20.595	12.137	3.577		2.952	
6	Xã Mỹ Thắng	94.385	54.899	3.518		30.102	
7	Xã Mỹ Thành	17.787	13.912	4.073		2.342	
8	Xã Mỹ Hưng	13.011	9.609	3.259		1.330	
9	Xã Mỹ Thịnh	26.961	18.767	3.514		7.430	
10	Xã Mỹ Thuận	20.828	13.009	4.423		1.441	
11	Thị trấn Mỹ Lộc	31.248	25.613	11.016		1.764	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ LỘC

Biểu mẫu số 46

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 07 /NQ_HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư (quyết toán)					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
	Tổng số					**761.075**	**0**	**679.802**	**81.274**	**366.852**	**0**	**320.324**	**46.528**	**382.385**	**0**	**330.346**	**52.039**	**191.314**	**0**	**147.748**	**43.566**	**157.663**	**0**	**120.058**	**37.605**	**82,4%**		**81,3%**	**86%**
*	**Chi đầu tư XDCB các dự án và GPMB**					**761.075**	**0**	**679.802**	**81.274**	**366.852**	**0**	**320.324**	**46.528**	**382.185**	**0**	**330.346**	**51.839**	**191.114**	**0**	**147.748**	**43.366**	**157.463**	**0**	**120.058**	**37.405**				
A	**Dự án do UBND tỉnh quyết định đầu tư**					**683.112**	**0**	**679.802**	**3.310**	**324.363**	**0**	**320.324**	**4.039**	**334.258**	**0**	**330.346**	**3.912**	**148.648**	**0**	**147.748**	**900**	**123.358**	**0**	**120.058**	**3.300**	**0**	**0**	**81,3%**	
I	**Các dự án đã quyết toán**					**63.495**	**0**	**63.495**	**0**	**63.513**	**0**	**63.513**	**0**	**61.702**	**0**	**61.702**	**0**	**36.887**	**0**	**36.887**	**0**	**31.597**	**0**	**31.597**	**0**		**0**	**85,7%**	
1	Cải tạo, NC tuyến đường từ Đại lộ Thiên Trường vào UBND xã Mỹ Thắng, huyện Mỹ Lộc			2020-2021	878 ngày 11/05/2022	**14.539**		14.539		**14.539**		14.539		**14.539**		14.539		**4.007**		4.007		**4.007**		4.006,6		**100%**		100%	
2	Dự án cải tạo, nâng cấp đường đê Át, huyện Mỹ Lộc (đoạn từ đường 63B xã Mỹ Hà đến dốc La xã Mỹ Tiến)			2019-2022	2549 ngày 30/12/2022	**34.431**		34.431		**34.431**		34.431		**34.431**		34.431		**24.000**		24.000		**18.710**		18.710		**78%**		78%	
3	Dự án cải tạo, nâng cấp đường Thịnh Khánh, huyện Mỹ Lộc	Huyện Mỹ Lộc	1,95 km	2021-2023	2736 ngày 29/12/2023	**14.524**		14.524		**14.542**		14.542		**12.731**		12.731		**8.880**		8.880		**8.880**		8.880		**100%**		100%	
II	**Các dự án chuyển tiếp**					**619.617**	**0**	**616.307**	**3.310**	**260.851**	**0**	**256.812**	**4.039**	**272.556**	**0**	**268.644**	**3.912**	**111.761**	**0**	**110.861**	**900**	**91.761**	**0**	**88.461**	**3.300**				
1	Xây dựng khu đô thị thị trấn Mỹ lộc				316 ngày 17/02/2016	**120.000**	0	120.000	0	**103.700**	0	103.298	402	**103.514**	0	103.112	402	**0**	0	0	0	**0**	0	0	0	**0%**		0%	
2	Xây dựng khu dân cư tập trung xóm 5 Xã Mỹ Hưng, huyện Mỹ Lộc	Xã Mỹ Hưng	2 ha	2020-2024	161/NQ-HDND 09/12/2023	**32.826**		32.716	110	**24.839**		24.729	110	**23.925**		23.815	110	**23.815**		23.815		**19.997**		19.997		**84%**		84%	
3	Dự án cải tạo, nâng cấp đường đê Át, huyện Mỹ Lộc (đoạn từ QL 21 tại Km 134+963 đến dốc la xã Mỹ Tiến)	Huyện Mỹ Lộc	8,141 km	2021-2025	QĐ số 2062/QĐ-UBND ngày 24/9/2021	**80.576**		80.576		**63.432**		63.432		**62.800**		62.800		**35.629**		35.629		**35.629**		35.629		**100%**		100%	
4	Dự án nâng cấp tuyến đường Thắng Hà huyện Mỹ Lộc	Xã Mỹ Thắng, Mỹ Hà	4,24 km	2021-2025	QĐ số 2044/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	**62.794**		62.794		**50.631**		50.631		**50.500**		50.500		**20.500**		20.500		**20.300**		20.300		**99%**		99%	

(Kèm theo Nghị quyết số 07 /NQ_HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư (quyết toán)					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt																							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Hưng Lộc, huyện Mỹ Lộc (đoạn từ QL21 chợ Đặng qua UBND xã Mỹ Hưng đến cầu Dừa đi thị trấn Mỹ Lộc và tuyến nhánh)	Xã Mỹ Hưng	1,91 km	2022-2024	Số 1243/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	**14.990**		12.490	2.500	**12.816**		10.316	2.500	12.500		10.000	2.500	**12.500**		12.500		**12.500**		10.000	2.500	**100%**		80%	
6	Cải tạo, nâng cấp đường Hồng Long xã Mỹ Tân, huyện Mỹ Lộc	Xã Mỹ Tân	2,05 km	2022-2025	1682/QĐ-UBND 25/8/2023	**14.100**		14.000	100	**100**			100	100			100	**100**		0	100	**100**			100	**100%**			100%
7	Cải tạo, nâng cấp đường Nam đường sắt (Đoạn từ cầu Lê đến Cầu Giáng)	TT Mỹ Lộc	1,82 km	2023-2025	Số 1939/QĐ-UBND ngày 04/10/2023	**14.990**		14.890	100	**1.331**		1.231	100	1.331		1.231	100	**1.331**		1.231	100	**22**		22		**2%**		2%	0%
8	Nâng cấp sửa chữa đường 63B từ cây xăng xã Mỹ Hà huyện Mỹ Lộc đến cống Đá, xã An Ninh, huyện Bình Lục	Xã Mỹ Hà	1,2 km	2023-2025	Số 1922/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	**20.000**		19.900	100	**262**		162	100	7.286		7.186	100	**7.286**		7.186	100	**262**		162	100	**4%**		2%	100%
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ khu di tích đền Trần Quang Khải đến đường 485B, huyện Mỹ Lộc	Xã Mỹ Thành	603.81 m	2023-2025	2452/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	**13.361**		13.261	100	**201**			201	100			100	**100**		0	100	**100**			100	**100%**			100%
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Dặng xã Mỹ Hưng đến đường Thịnh Thắng, huyện Mỹ Lộc	Xã Mỹ Hưng	2,21 km	2022-2026	90/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	**35.090**		34.990	100	**126**			126	100			100	**100**		0	100	**100**			100	**100%**			100%
11	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm Tân Đệ và các công trình phụ trợ	xã Mỹ Tân	DT tiêu: 190 ha DT tưới: 65ha	2022-2024	1061/QĐ-UBND ngày 30/5/2023	**29.990**		29.890	100	**2.721**		2.621	100	10.100		10.000	100	**10.100**		10.000	100	**2.450**		2.350	100	**24%**		24%	100%
12	Xây dựng khu dân cư tập trung thôn An Cổ, xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc	Xã Mỹ Thành	7,32 ha	2022-2025	2368/QĐ-UBND 28/11/2023	**94.900**		94.800	100	**233**		133	100	100			100	**100**			100	**100**			100	**100%**			100%
13	Xây dựng khu dân cư tập trung xóm 3, xã Mỹ Trung, huyện Mỹ Lộc	Xã Mỹ Trung	2,08 ha	2022-2024	42/NQ-HĐND ngày 26/4/2022	**35.000**		35.000		**205**		105	100	100			100	**100**			100	**100**			100	**100%**			100%
14	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Mỹ Hà, huyện Mỹ Lộc (giai đoạn 2)	xã Mỹ Hà	3,03 ha	2022-2024	Số 83/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	**51.000**		51.000		**253**		153	100	100			100	**100**			100	**100**			100	**100%**			100%

(Kèm theo Nghị quyết số 07 /NQ_HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư (quyết toán)					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt																							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
B	**Dự án do UBND huyện quyết định đầu tư**					**77.964**	**0**	**0**	**77.964**	**42.489**	**0**	**0**	**42.489**	**47.707**	**0**	**0**	**47.707**	**42.246**	**0**	**0**	**42.246**	**33.885**	**0**	**0**	**33.885**	**80%**			80%
I	**Các dự án hoàn thành đã quyết toán**					**12.963**	**0**	**0**	**12.963**	**12.963**	**0**	**0**	**12.963**	**12.268**	**0**	**0**	**12.268**	**6.807**	**0**	**0**	**6.807**	**6.806**	**0**	**0**	**6.806**	**100%**			100%
1	Nâng cấp, cải tạo nhà làm việc 2 tầng, thiết bị và một số hạng mục phụ trợ trong khuôn viên HU-HĐND-UBND huyện Mỹ Lộc	Thị trấn Mỹ Lộc		2022-2023	214 ngày 16/01/2024	4.317			4.317	4.317			4.317	3.950			3.950	3.812			3.812	3.812			3.812	100%			100%
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự huyện Mỹ Lộc	Thị trấn Mỹ Lộc	306,44 m2	2022-2023	4147 ngày 12/10/2023	4.418			4.418	4.418			4.418	4.418			4.418	1.418			1.418	1.418			1.418	100%			100%
3	Xây dựng mới nhà ăn, nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ Trụ sở Công an huyện Mỹ Lộc	Thị trấn Mỹ Lộc	256 m2	2022-2023	91 ngày 08/01/2024	4.228			4.228	4.228			4.228	3.900			3.900	1.577			1.577	1.577			1.577	100%			100%
II	**Dự án chuyển tiếp**					**65.001**	**0**	**0**	**65.001**	**29.526**	**0**	**0**	**29.526**	**35.439**	**0**	**0**	**35.439**	**35.439**	**0**	**0**	**35.439**	**27.079**	**0**	**0**	**27.079**		**0**		76%
1	Xây dựng nhà 2 tầng 12 phòng học và các công trình phụ trợ trường THCS Mỹ Phúc	Xã Mỹ phúc	1138m2	2023-2025	Số 3919/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	9.900			9.900	2.894			2.894	5.000			5.000	5.000			5.000	2.740			2.740	55%			55%
2	Xây dựng nhà học chức năng 2 tầng, nhà bếp 1 tầng và các công trình phụ trợ trường mầm non Mỹ Tân	Xã Mỹ Tân	863,46 m2	2023-2025	2141/QĐ-UBND 12/6/2023	9.900			9.900	2.175			2.175	3.750			3.750	3.750			3.750	2.110			2.110	56%			56%
3	Xây dựng mới nhà 2 tầng 4 phòng và cải tạo, nâng cấp nhà học 1 tầng 2 phòng, nhà học 2 tầng 12 phòng và các công trình phụ trợ trường THCS Mỹ Hà	Xã Mỹ Hà	605.5 m2	2023-2024	Số 3520/QĐ-UBND ngày 17/8/2023	9.900			9.900	3.815			3.815	6.000			6.000	6.000			6.000	3.720			3.720	62%			62%
4	Xây dựng nhà 3 tầng 12 phòng học kết hợp phòng chức năng và các công trình phụ trợ trường tiểu học xã Mỹ Tiến, huyện Mỹ Lộc	Xã Mỹ Tiến	1105m2	2023-2024	Số 3222/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	9.900			9.900	4.138			4.138	6.000			6.000	6.000			6.000	3.920			3.920	65%			65%

(Kèm theo Nghị quyết số 07 /NQ_HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của HĐND huyện)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư (quyết toán)					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
						Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện																					
5	Xây dựng nhà văn hoá trung tâm xã Mỹ Trung, huyện Mỹ Lộc	Xã Mỹ Trung	1002 m2	2023-2025	2142/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	9.900			9.900	3.916			3.916	3.750			3.750	3.750			3.750	3.750			3.750	100%			100%
6	Cải tạo nâng cấp đường trục xã (Rải bê tông nhựa đường trục xã) xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc	Xã Mỹ Thành	3,2km	2023-2025	Số 3996/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	9.900			9.900	8.265			8.265	7.916			7.916	7.916			7.916	7.816			7.816	99%			99%
11	Lập quy hoạch phân khu VI trên địa bàn huyện Mỹ Lộc	Huyện Mỹ Lộc		202 1-2023		5.601			5.601	4.323			4.323	3.023			3.023	3.023			3.023	3.023			3.023	100%			100%
C	**Hỗ trợ chi công tác giải phóng mặt bằng**										**0**	**0**	**0**	**220**	**0**	**0**	**220**	**220**	**0**	**0**	**220**	**220**	**0**	**0**	**220**				**100%**
	Xây dựng nhà tập đa năng, nhà công vụ giáo viên và các hạng mục phụ trợ trường THPT Trần Văn Lan, huyện Mỹ Lộc	**Xã Mỹ Trung**				**0**								220			220	220			220	220			220				100%
*	**Chi đầu tư phát triển khác**												**0**	**200**	**0**	**0**	**200**	**200**	**0**	**0**	**200**	**200**	**0**	**0**	**200**				**100%**
	Bổ sung vào quỹ cho vay ngân hàng chính sách xã hội huyện													200			200	200			200	200			200				100%